

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

TCVN 1780 - 76

LEN MỊN

YÊU CẦU KỸ THUẬT

HÀ NỘI - 1977

Việt nam dân chủ cộng hòa Ủy ban Khoa học và kỹ thuật nhà nước Cục Tiêu chuẩn	LEN MỊN Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 1780 - 76 Nhóm L
--	---	---

Tiêu chuẩn này áp dụng cho len mịn sản xuất từ lông cừu dùng để đan áo.

1. YÊU CẦU KỸ THUẬT

1.1. Thông số kích thước và yêu cầu kỹ thuật của len mịn 24/6 và 21/3 phải theo đúng quy định trong bảng 1.

Bảng 1

Tên gọi các chỉ tiêu	Mức cho len 24/6		Mức cho len 21/3	
	Loại 1	Loại 2	Loại 1	Loại 2
1	2	3	4	5
1. Chiều dài vòng guồng, tính bằng cm	130 ± 5		130 ± 5	
2. Khối lượng một đê len, tính bằng g	50 ± 3		50 ± 3	
3. Chỉ số sợi dậu, tính bằng m/g	$4 \pm 0,15$	$4 \pm 0,20$	$7 \pm 0,25$	$7 \pm 0,30$
4. Tỷ lệ không đều về chỉ số, tính bằng phần trăm	2,5	4	2,5	4
5. Độ bền kéo đứt, tính bằng KG, trên 10 sợi, không nhỏ hơn	12	9	6	4,5
6. Độ săn tính bằng v/m	90 ± 5	90 ± 15	150 ± 8	150 ± 20
7. Tỷ lệ không đều về độ săn, tính bằng phần trăm	6	9	6	9
8. Độ bền màu, tính bằng cấp, không nhỏ hơn	3 - 4	3	3 - 4	3

Nhà máy len Hải phòng biên soạn	Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước duyet y ngày 18-6-1976	Có hiệu lực từ 1-1-1977
--	--	------------------------------------

Tiếp theo bảng 1

1	2	3	4	5
9. Độ bền màu mỡ hội, tính bằng cấp, không nhỏ hơn	3	3	3	3
10. Hàm lượng chất béo, tính bằng phần trăm, không nhỏ hơn	1,5	1,8	1,5	1,8
11. Độ ẩm quy định, tính bằng phần trăm	18,25			

Chú thích. Độ bền màu mỡ hội của một số màu đậm như đỏ, xanh lá cây, tím... nếu được sự thỏa thuận của khách hàng, cho phép sản xuất từ cấp hai trở lên.

1.2. Các chỉ tiêu khuyết tật của len mịn loại 24/6 và 21/3 phải theo đúng quy định trong bảng 2.

Bảng 2

Tên gọi các khuyết tật	Quy định cho len 24/6		Quy định cho len 21/3	
	Loại 1	Loại 2	Loại 1	Loại 2
1. Loang màu	Không cho phép	Loang nhẹ	Không cho phép	Loang nhẹ
2. Đốm màu	Không quá 1 đốm/50 g	Không quá 1 đốm/50 g	Không quá 2 đốm/50 g	Không quá 10 đốm/50 g
3. Đốm dầu, vết bẩn	Không cho phép	Đốm mờ	Không cho phép	Đốm mờ
4. Bết xù	Không cho phép	Bết xù nhẹ	Không cho phép	Bết xù nhẹ
5. Đuôi sam	Không quá 1 cái/50 g	Không quá 5 cái/50 g	Không quá 2 cái/50 g	Không quá 10 cái/50 g
6. Quá sẵn, quá lỗ	Không cho phép	Không quá 10 vòng guồng/50 g	Không cho phép	Không quá 20 vòng guồng/50 g
7. Len rối	Không cho phép	Không cho phép	Không cho phép	Không cho phép
8. Mối nối	Không quá 2 mối/50 g	Không quá 6 mối/50 g	Không quá 4 mối/50 g	Không quá 10 mối/50 g

Chú thích:

1. 24/6 — len có chỉ số sợi con 21 xe 6.
2. 21/3 — len có chỉ số sợi con 21 xe 3

1.3. Các chỉ tiêu cơ lý về độ bền kéo đứt và độ bền màu được xem là chỉ tiêu chính, các chỉ tiêu khuyết tật về vết xước và loang màu được xem là chỉ tiêu chính.

1.4. Khi đánh giá các chỉ tiêu khuyết tật, phải dùng mẫu chuẩn đã được các bên hữu quan thỏa thuận để làm chuẩn.

1.5. Số con len có mỗi nối như quy định trong bảng 2 chỉ được phép đến 20%.

1.6. Khi phân loại len mịn, nếu có một số chỉ tiêu không đạt yêu cầu, phải tuân theo quy định xuống loại trong bảng 3.

Bảng 3

Chỉ tiêu không đạt yêu cầu	Xuống một loại	Xuống hai loại
Chỉ tiêu chính	1	2
Chỉ tiêu phụ	2	3 — 4
Chỉ tiêu chính và phụ	Một chỉ tiêu chính và một chỉ tiêu phụ	Một chỉ tiêu chính và 2 — 3 chỉ tiêu phụ

1.7. Phối hợp các chỉ tiêu cơ lý và khuyết tật để phân loại len theo quy định trong bảng 4.

Bảng 4

Chỉ tiêu khuyết tật	Chỉ tiêu cơ lý		
	Loại 1	Loại 2	Dưới loại 2
Loại 1	Loại A	Loại B	Loại C
Loại 2	Loại B	Loại C	Loại D
Dưới loại 2	Loại C	Loại D	Loại D

2. Phương pháp thử tiến hành theo TCVN 1784 — 76.

3. Bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản theo TCVN 1781 — 76